

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban giám đốc	Ông Vi Văn Chung	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

019
TY T
A TO
IET
NHÀ
CHÍ M
INH

Số: 70/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 12 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.




Nguyễn Tiến Trình
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2019


Ngô Thị Hồng Phương
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3621-2016-137-1



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		17.764.093.565	18.724.636.902
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	624.574.654	5.467.878.643
1. Tiền	111		624.574.654	1.915.537.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.552.340.669
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.162.419.394	3.043.355.556
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.162.419.394	3.043.355.556
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.476.017.344	4.733.667.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.202.306.643	3.337.335.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.990.973	206.500.528
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.154.719.728	1.189.831.725
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	5.757.484.755	5.049.899.590
1. Hàng tồn kho	141		5.757.484.755	5.049.899.590
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		743.597.418	429.835.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	125.689.397	378.359.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		617.908.021	51.476.389
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		215.746.558.422	213.274.172.626
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		206.741.948.429	207.315.029.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	206.442.427.688	206.952.608.013
- Nguyên giá	222		258.004.582.584	252.129.871.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.562.154.896)	(45.177.263.649)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	299.520.741	362.421.276
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.279.259)	(117.378.724)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	8.150.929.050	4.681.560.189
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.150.929.050	4.681.560.189
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		853.680.943	1.277.583.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	853.680.943	1.277.583.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		233.510.651.987	231.998.809.528

1.010
CÔNG
KIỂM
'A VI
-CHI
P.HỒ C
HÍ MI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		12.939.647.654	11.565.152.777
I- Nợ ngắn hạn	310		12.939.647.654	11.565.152.777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	4.132.533.716	2.810.421.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	335.574.678	30.291.361
4. Phải trả người lao động	314		1.363.498.381	1.633.153.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	60.000.000	75.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	7.042.818.523	7.015.656.248
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.182.356	629.758
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		220.571.004.333	220.433.656.751
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	220.571.004.333	220.433.656.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.047.067	64.889.274
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		354.715.766	310.525.977
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		671.566	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		354.044.200	310.525.977
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.193.092.648	4.193.092.648
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		233.510.651.987	231.998.809.528

Lai Châu, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	33.675.175.592	31.094.370.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	33.675.175.592	31.094.370.535
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	25.245.986.727	22.852.177.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.429.188.865	8.242.192.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	320.964.540	264.199.445
7. Chi phí tài chính	22		-	46.001.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	17.071.520
8. Chi phí bán hàng	25	5.18	118.043.538	99.031.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	8.194.063.969	7.941.401.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		438.045.898	419.957.666
11. Thu nhập khác	31	5.20	107.639.058	716
12. Chi phí khác	32	5.20	76.546.305	19.664.094
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		31.092.753	(19.663.378)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		469.138.651	400.294.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	115.094.451	89.768.311
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		354.044.200	310.525.977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	16	26

Lai Châu, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	469.138.651	400.294.288
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.386.420.267	7.920.880.438
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(370.776.358)	(258.222.399)
- Chi phí lãi vay	06	-	17.071.520
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.484.782.560	8.080.023.847
- Biến động các khoản phải thu	09	(2.117.034.154)	2.750.566.200
- Biến động hàng tồn kho	10	(707.585.165)	345.899.027
- Biến động các khoản phải trả	11	1.329.956.878	5.108.275.492
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	676.572.106	(413.586.605)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(17.071.520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.849.586)	(119.155.519)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.500.000)	(21.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.565.342.639	15.713.950.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.546.462.028)	(6.551.261.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	121.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.222.863.796)	(3.043.355.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.103.799.958	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	320.964.540	258.222.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.222.743.144)	(9.336.394.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(7.261.677.330)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185.903.484)	(129.778.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(185.903.484)	(7.391.455.878)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.843.303.989)	(1.013.899.717)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.467.878.643	6.481.778.360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	624.574.654	5.467.878.643

Lai Châu, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 218.164.000.000 đồng thành 215.865.140.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 215.865.140.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 144 người (01/01/2018: 146 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

01019
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VIỆT
CHÍNH NHÀ
HỒ CHÍ
MINH

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC, ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

179
TINH
DAN
NA
NH
MINH
I-VI

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2018
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 50
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	04 – 08

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

17-003
NAM

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp nước Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ theo thời điểm xác định chỉ số nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền nước.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

010
ÔNG
KIỂM
A VI
-CHI
HỒ C
HÍ MI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	434.823.303	1.068.631.421
Tiền gửi ngân hàng	189.751.351	846.906.553
Tương đương tiền	-	3.552.340.669
Cộng	624.574.654	5.467.878.643

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng với lãi suất 5,1%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.202.306.643	3.337.335.173
Nguyễn Thị Hương (Điện NK= TM)	428.504.164	376.250.197
Công ty CP XD Thủy lợi Thủy điện Điện Biên	-	736.180.000
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	440.461.535
Ban Quản lý thị xã Lai Châu	425.333.017	425.333.017
Trung tâm nước sạch và VSMT NT Lai Châu	1.988.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	1.358.122.573	1.359.110.424
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	5.202.306.643	3.337.335.173

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.154.719.728	-	1.189.831.725	-
- Tạm ứng	698.360.620	-	1.011.187.547	-
- Phải thu khác	456.359.108	-	178.644.178	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.154.719.728	-	1.189.831.725	-
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	456.359.108	-	178.644.178	-
Bảo hiểm xã hội Lai Châu	163.441.136	-	63.012.443	-
Công ty CPĐT Công nghệ Môi trường và HTKT Lạc Việt	47.833.000	-	47.833.000	-
UBND tỉnh Lai Châu (*)	191.747.396	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Phải thu khác	53.337.576	-	67.798.735	-
Cộng	456.359.108	-	178.644.178	-

(*) Đây là khoản giảm trừ giá trị quyết toán dự án Phong Thổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	10.250.000	-	-	-
Chi phí SX KDDD	955.167.650	-	528.669.314	-
Hàng hóa	4.792.067.105	-	4.521.230.276	-
Cộng	5.757.484.755	-	5.049.899.590	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	125.689.397	378.359.298
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.689.397	378.359.298
b) Dài hạn	853.680.943	1.277.583.148
- Chi phí, công cụ dụng cụ	853.680.943	1.277.583.148
Cộng	979.370.340	1.655.942.446

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	141.765.269.645	18.302.436.827	1.110.100.606	90.952.064.584	252.129.871.662
Tăng trong năm	-	488.000.000	-	7.589.093.167	8.077.093.167
Mua trong năm	-	488.000.000	-	-	488.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	7.589.093.167	7.589.093.167
Giảm trong năm					
Thanh lý nhượng bán	191.747.396	1.250.461.515	760.173.334	-	2.202.382.245
Giảm do quyết toán hoàn thành	-	1.250.461.515	760.173.334	-	2.010.634.849
	191.747.396	-	-	-	191.747.396
Số dư tại 31/12/2018	141.573.522.249	17.539.975.312	349.927.272	98.541.157.751	258.004.582.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	6.576.377.188	10.868.727.399	726.229.637	27.005.929.425	45.177.263.649
Tăng trong năm	2.882.038.878	1.020.224.752	59.465.664	4.361.790.438	8.323.519.732
Khấu hao trong năm	2.882.038.878	1.020.224.752	59.465.664	4.361.790.438	8.323.519.732
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán	-	1.196.674.093	741.954.392	-	1.938.628.485
	-	1.196.674.093	741.954.392	-	1.938.628.485
Số dư tại 31/12/2018	9.458.416.066	10.692.278.058	43.740.909	31.367.719.863	51.562.154.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	135.188.892.457	7.433.709.428	383.870.969	63.946.135.159	206.952.608.013
Tại ngày 31/12/2018	132.115.106.183	6.847.697.254	306.186.363	67.173.437.888	206.442.427.688

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	479.800.000	479.800.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>479.800.000</u>	<u>479.800.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	117.378.724	117.378.724
Tăng trong năm	62.900.535	62.900.535
Khấu hao trong năm	62.900.535	62.900.535
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>180.279.259</u>	<u>180.279.259</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	<u>362.421.276</u>	<u>362.421.276</u>
Tại 31/12/2018	<u>299.520.741</u>	<u>299.520.741</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Chi mua sắm</i>	-	-
<i>b) Chi xây dựng cơ bản dở dang</i>	8.150.929.050	4.681.560.189
Công trình Trạm xử lý nước Mường Than, Huyện Than Uyên, công suất 2.000m3/NGĐ	3.410.759.999	-
Sửa chữa nhà làm việc chi nhánh Than Uyên	-	39.800.832
Cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Công trình khác	128.574.388	30.164.694
<i>c) Chi sửa chữa</i>	-	-
Cộng	<u>8.150.929.050</u>	<u>4.681.560.189</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	4.132.533.716	4.132.533.716	2.810.421.979	2.810.421.979
Công ty TNHH MTV Đầu Tư XD & Thương Mại Phương Thảo	1.313.229.060	1.313.229.060	-	-
Phạm Công Hợp	120.624.580	120.624.580	123.982.441	123.982.441
Công ty TNHH Một Thành Viên BVK	1.001.000.000	1.001.000.000	-	-
Bùi Quang Cảnh	695.913.196	695.913.196	1.625.044.886	1.625.044.886
Công ty TNHH MTV Việt Trang	171.648.000	171.648.000	-	-
Đối tượng khác	830.118.880	830.118.880	1.061.394.652	1.061.394.652
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.132.533.716	4.132.533.716	2.810.421.979	2.810.421.979



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	30.291.361	3.525.981.059	3.220.697.742	335.574.678
Thuế GTGT	-	515.087.052	515.087.052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.849.586	115.094.451	74.849.586	65.094.451
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	4.090.994	94.848.780	91.032.834	7.906.940
Các loại thuế khác	1.350.781	2.800.950.776	2.539.728.270	262.573.287
Phải thu	-	-	-	-

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	60.000.000	75.000.000
Trích trước phí kiểm toán và tư vấn kế toán	60.000.000	75.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	60.000.000	75.000.000

5.13 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	7.042.818.523	7.015.656.248
Bảo hiểm y tế	13.351.341	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.707.880	5.186.915
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	259.464
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.006.883.668	7.004.334.235
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	7.042.818.523	7.015.656.248

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
UBND tỉnh Lai Châu	6.798.888.687	6.798.888.687
Ban Quản lý dự án chuyên ngành	200.391.621	200.391.621
Phải trả khác	7.603.360	5.053.927
Cộng	7.006.883.668	7.004.334.235

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Cộng	215.865.140.000	215.865.140.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp tại 01/01/2018	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại 31/12/2018	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	185.644.020

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Doanh thu	33.675.175.592	31.094.370.535
Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt	28.400.756.426	27.194.711.216
Doanh thu cung cấp nước	5.274.419.166	3.899.659.319
Cộng	33.675.175.592	31.094.370.535
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	33.675.175.592	31.094.370.535

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	25.245.986.727	22.852.177.578
Cộng	25.245.986.727	22.852.177.578

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	320.964.540	264.199.445
Cộng	320.964.540	264.199.445

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.043.538	99.031.818
Cộng	118.043.538	99.031.818

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.276.522.817	4.899.318.805
Chi phí đồ dùng văn phòng	379.208.722	356.925.629
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.815.489	208.860.843
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	10.309.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.552.330	2.298.332.264
Chi phí bằng tiền khác	971.964.611	167.653.876
Cộng	8.194.063.969	7.941.401.113

5.20 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ thanh lý tài sản	49.811.819	-
Các khoản khác	57.827.239	716
Cộng	107.639.058	716
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt	1.748.340	7.897.739
Các khoản khác	74.797.965	11.766.355
Cộng	76.546.305	19.664.094
Lợi nhuận khác	31.092.753	(19.663.378)

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	469.138.651	400.294.288
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>106.333.615</i>	<i>23.953.643</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>106.333.615</i>	<i>23.953.643</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	575.472.266	424.247.931
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	4.918.725
Thuế TNDN hiện hành	115.094.451	89.768.311

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	354.044.200	310.525.977
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	(31.052.598)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	354.044.200	279.473.379
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.586.514	10.793.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16	26

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 10 tháng 04 năm 2018 về việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau: Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 31.052.598 đồng, quỹ đầu tư phát triển là 93.157.793 đồng và chia cổ tức là 185.644.020 đồng. Công ty đã ghi nhận trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2018, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính lại khoản giảm trừ lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017. Năm 2018 Công ty chưa họp đại hội đồng cổ đông và cũng chưa xác định được tỷ lệ sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

5.23 Chi phí theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.282.214.510	4.217.137.651
Chi phí nhân công	14.349.187.652	13.759.464.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.386.420.268	7.920.880.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.740.197.407	3.801.515.521
Chi phí khác bằng tiền	1.154.948.238	497.053.262
Cộng	31.912.968.075	30.196.051.069

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	780.000.000	780.000.000

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.574.654	5.467.878.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.658.665.751	3.515.979.351
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.162.419.394	3.043.355.556
Cộng	10.445.659.799	12.027.213.550
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	11.175.352.239	9.826.078.227
Chi phí phải trả	60.000.000	75.000.000
Cộng	11.235.352.239	9.901.078.227

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro về giá***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.175.352.239	-	11.175.352.239
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	11.235.352.239	-	11.235.352.239
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	9.826.078.227	-	9.826.078.227
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Cộng	9.901.078.227	-	9.901.078.227

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.574.654	-	624.574.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.658.665.751	-	5.658.665.751
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.162.419.394	-	4.162.419.394
Cộng	10.445.659.799	-	10.445.659.799
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.467.878.643	-	5.467.878.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.515.979.351	-	3.515.979.351
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.043.355.556	-	3.043.355.556
Cộng	12.027.213.550	-	12.027.213.550

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán

Lai Châu, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc





Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung